

Bản án số: 07/2025/DS-ST
Ngày 09 - 01 - 2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Dũng Liêm

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Minh Trọn

Bà Nguyễn Kim Huệ

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đoàn Thị Tú là Thư ký Toà án nhân dân huyện Phú Tân.

Ngày 09 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 620/2024/TLST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2024 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 395/2024/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Cao Thị Thu K, sinh năm 1980. Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Trần Hồng L, sinh năm 1966. Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1988. Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà K trình bày:

Ngày 01/5/2022, bà L có vay bà số tiền 10.000.000 đồng, đến ngày 11/7/2022, bà L tiếp tục vay của bà số tiền 15.000.000 đồng và sau đó vay tiếp 26.000.000 đồng, cả 03 lần vay tiền bà L đều ghi biên nhận cho bà, sau đó bà L có trả 5.000.000 đồng, số nợ còn lại là 46.000.000 đồng.

Do bà L nợ quá lâu không trả, bà L có nhờ ông Nguyễn Văn Đ là con ruột bà L trả cho bà 30.000.000 đồng vào ngày 18/02/2024 âm lịch, số tiền nợ còn lại là 16.000.000 đồng, bà L hứa mỗi ngày trả 100.000 đồng cho đến khi hết nợ nhưng

bà L không thực hiện, đến ngày 26/11/2024 Ban nhân dân ấp hòa giải nhưng không thành.

Quá trình vay bà L không có đóng lãi, khi bà và ông Đ thỏa thuận ông Đ trả cho bà 30.000.000 đồng thì bà có gặp bà L để trao đổi số tiền còn lại, bà L trả dần cho bà mỗi ngày 100.000 đồng, nếu trả được 04 tháng thì bà xem xét giảm hết nợ, bà L đồng ý nên bà thống nhất ông Đ trả 30.000.000 đồng, ông Đ chuyển khoản cho bà 02 lần mỗi lần 15.000.000 đồng, đối với biên nhận số tiền 26.000.000 đồng là do bà L viết và ký tên, do thỏa thuận vay 05 ngày trả nên bà sơ suất không có kiểm tra biên nhận không ghi ngày tháng năm.

Nay bà yêu cầu bà L trả cho bà số tiền 16.000.000 đồng.

Bà L trình bày:

Bà có vay của bà K 02 lần, một lần 10.000.000 đồng, một lần 15.000.000 đồng, thời gian vay như bà K trình bày, lãi thỏa thuận 10.000đ/1.000.000đ/ngày, bà có đóng lãi nhưng khoảng 3, 4 tháng đóng 01 lần, mỗi lần đóng bà K sẽ tính tiền lãi, nếu bà đóng không đủ thì cộng lại lần sau, tổng số tiền đóng lãi bà không nhớ. Thời gian sau con bà là ông Đ có hỏi bà K tiền nợ của bà bao nhiêu thì bà K nói cả gốc và lãi là 46.000.000 đồng. Sau đó ông Đ và bà K thỏa thuận trả 30.000.000 đồng thì hết nợ, bà K đồng ý, ông Đ đã chuyển 30.000.000 đồng cho bà K nên hiện nay không còn nợ, bà không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

Việc bà vay 26.000.000 đồng là không có, biên nhận số tiền 26.000.000 đồng là do bà viết và ký tên, do không ghi ngày tháng năm và viết nhầm số tiền vay nên viết lại thành 02 biên nhận khác là biên nhận ngày 01/5/2022 và ngày 11/7/2022, 02 biên nhận này do bà K ghi, bà ký tên.

Ông Đ trình bày:

Giữa mẹ ông là bà L có vay tiền của bà K, bao nhiêu thì ông không biết, bà K có điện thoại cho ông nói bà L có vay của bà K 46.000.000 đồng trong đó tiền gốc 25.000.000 đồng, tiền lãi 21.000.000 đồng. Khi đó ông có thỏa thuận với bà K do mẹ ông khó khăn nên ông xin trả gốc và lãi toàn bộ 30.000.000 đồng là hết nợ, bà K đồng ý nên ông đã chuyển khoản cho bà K 30.000.000 đồng, theo thỏa thuận trên thì bà L không còn nợ bà K.

Việc thỏa thuận giữa bà K với bà L về việc trả dần số tiền nợ còn lại thì ông không biết nhưng có việc ông với bà K thỏa thuận trả 30.000.000 đồng là hết nợ. Đối với số tiền 30.000.000 đồng ông thống nhất trả nợ thay cho bà L, không có yêu cầu gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa, nguyên đơn xác định bị đơn vay 03 lần với tổng số tiền bị đơn vay là 51.000.000 đồng, đã trả 5.000.000 đồng, còn lại

46.000.000 đồng; Bị đơn thừa nhận vay 02 lần với số tiền 25.000.000 đồng, số tiền nợ 46.000.000 đồng là bao gồm tiền gốc 25.000.000 đồng, còn lại là tiền lãi, đối với biên nhận nợ số tiền 26.000.000 đồng bị đơn xác định không có vay. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Theo biên nhận đề ngày 01/5/2022 và ngày 11/7/2022 thể hiện bà L có vay bà K 02 lần, một lần 10.000.000 đồng, một lần 15.000.000 đồng, số tiền này được hai bên thừa nhận, đối với biên nhận vay số tiền 26.000.000 đồng, bà L xác định do bà viết và ký tên, tuy nhiên do biên nhận không có ghi thời gian vay và ghi nhầm số tiền vay từ 25.000.000 đồng thành 26.000.000 đồng nên mới ghi lại thành 02 biên nhận là biên nhận ngày 01/5/2022 và ngày 11/7/2022, 02 biên nhận này do bà K viết và bà ký tên.

Xét thấy cả 03 biên nhận trên đều thể hiện cùng một nội dung là bà L có vay tiền của bà K, việc này được bà L thừa nhận, bà L cho rằng bà không có vay số tiền 26.000.000 đồng, biên nhận nợ không ghi thời gian vay và ghi nhầm số tiền vay là không có cơ sở, bởi lẽ biên nhận này do bà L viết và ký tên, nội dung thể hiện bà có vay 26.000.000 đồng, mặc dù không có thời gian nhưng thể hiện được ý chí của bà L, trường hợp có sai sót hoặc nhầm lẫn thì không có lý do gì sau khi viết bà L lại giao biên nhận này cho bà K mà không có ý kiến hay yêu cầu gì. Mặc khác bà L cho rằng sau khi viết sai thì có viết lại thành 02 biên nhận ngày 01/5/2022 và ngày 11/7/2022, lời trình bày này là mâu thuẫn và không phù hợp với thực tế vì khi viết biên nhận vay 26.000.000 đồng có nhầm lẫn về số tiền và không có thời gian thì hai bên lại viết thành 02 biên nhận với 02 số tiền và 02 mốc thời gian khác nhau.

Do đó có cơ sở xác định tổng số tiền bà L vay của bà K là 51.000.000 đồng, bà L cho rằng chỉ vay số tiền gốc 25.000.000 đồng còn lại là tiền lãi nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận.

[2.2] Theo nguyên đơn xác định quá trình vay bị đơn có trả 5.000.000 đồng, sau đó ông Đ có trả thêm 30.000.000 đồng, còn lại 16.000.000 đồng đến nay không thanh toán nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền này.

Bà L và ông Đ xác định có thỏa thuận với bà K trả 30.000.000 đồng là hết nợ và bà K đồng ý, ông Đ đã trả 30.000.000 đồng cho bà K nên hiện nay không còn nợ, bà K xác định ông Đ có trả 30.000.000 đồng là trả một phần nợ của bà L, số tiền còn lại bà L tiếp tục có nghĩa vụ trả, không có việc thỏa thuận giảm hết tiền nợ còn lại, tại phiên tòa, ông Đ và bà L không đưa ra được chứng cứ chứng minh có việc thỏa thuận nêu trên nên không có cơ sở xem xét lời trình bày của ông Đ và bà L.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định bà L còn nợ bà K số tiền 16.000.000 đồng nên bà K yêu cầu bà L trả số tiền nêu trên là có căn cứ, được chấp nhận.

[3] Đối với số tiền ông Đ trả cho bà K, ông Đ thống nhất trả nợ thay cho bà L, không có yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Theo khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị đơn phải chịu là: 800.000 đồng.

Nguyên đơn không phải chịu được nhận lại toàn bộ số tiền đã dự nộp.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị Thu K.

Buộc bà Trần Hồng L có nghĩa vụ trả cho bà Cao Thị Thu K số tiền 16.000.000 đồng (Mười sáu triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền nêu trên, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu khoản lãi phát sinh tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà K không phải chịu, hoàn trả lại cho bà K 400.000 đồng (Bốn trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003609 ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân.

- Bà L phải chịu 800.000 đồng (Tám trăm nghìn đồng), chưa nộp.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Hồ Dũng Liêm

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Minh Trọn

Nguyễn Kim Huệ

Hồ Dũng Liêm

